

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP  
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~77~~.../2021/CV-FTV

Thái Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOẢN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thu Hằng

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc tài chính

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam công bố thông tin

- Báo cáo tài chính quý 3/2021 chưa được soát xét.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người thực hiện công bố thông tin



**LÊ THỊ THU HẰNG**

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP  
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~78~~.../2021/CV-FTV  
V/v giải trình biến động LNST của BCTC  
quý 3/2021 so với cùng kỳ năm ngoái

Thái Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính quý 3/2021 biến động tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý III/2021 (VNĐ)	Quý III/2020 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	133.074.009.795	124.536.005.820	8.538.003.975
2	Doanh thu hoạt động tài chính	6.774.616.672	3.595.749.297	3.178.867.375
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.839.313.924	5.083.658.253	755.655.671

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty quý 3/2021 tăng 755.655.671 đồng, tương đương tăng 14,86% so với quý 3/2020 chủ yếu do một số nguyên nhân chính sau:

- Trong kỳ, công ty đã đẩy mạnh việc xuất khẩu, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh trong năm. Doanh thu trong kỳ đạt 133.074.009.795 đồng, tăng 8.538.003.975 đồng tương đương tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước.
- Ngoài ra, Doanh thu hoạt động tài chính tăng 3.178.867.375 đồng, tương đương tăng 88,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chính là do tỷ giá ngoại tệ biến động mạnh làm cho tỷ giá USD/VND giảm nhiều, khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.



**DƯƠNG THỊ THƠM**

**Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 9 năm 2021

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 37

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15, cũng là lần mới nhất vào ngày 22 tháng 4 năm 2021 và Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 11, cũng là lần mới nhất vào ngày 4 tháng 5 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
		bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Ông Hsu Wei Chun	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Bà Hsu Yu Min	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
		miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Tsai Hsien Hao	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2021

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tsai Chui Tien.

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



M.S.D.N: 100038361 - C.T.P  
CÔNG PHẦN  
CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM  
FORTRESS  
VIỆT NAM  
P. TH. BÌNH - T. TH. BÌNH

Dương Thị Thơm  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.206.080.059.320</b>	<b>1.304.352.123.246</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>46.565.033.574</b>	<b>10.330.248.926</b>
111	1. Tiền		15.793.607.600	7.667.198.555
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.771.425.974	2.663.050.371
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>33.441.122.861</b>	<b>42.137.782.459</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.441.122.861	42.137.782.459
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>119.704.591.179</b>	<b>267.062.245.934</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	108.851.902.173	262.427.022.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	10.263.310.440	2.048.985.911
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	589.378.566	2.586.237.898
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>1.004.304.909.852</b>	<b>984.740.494.722</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.019.948.223.559	996.066.562.358
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.643.313.707)	(11.326.067.636)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.064.401.854</b>	<b>81.351.205</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	13	2.064.401.854	81.351.205
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>366.278.869.280</b>	<b>399.494.544.525</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>334.707.647.661</b>	<b>364.487.992.067</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	334.653.756.713	364.407.488.119
222	Nguyên giá		629.309.995.411	629.865.800.724
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(294.656.238.698)	(265.458.312.605)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	53.890.948	80.503.948
228	Nguyên giá		567.943.593	567.943.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(514.052.645)	(487.439.645)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>31.571.221.619</b>	<b>35.006.552.458</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	29.400.072.774	33.740.403.784
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	2.171.148.845	1.266.148.674
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.572.358.928.600</b>	<b>1.703.846.667.771</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>779.302.140.330</b>	<b>922.458.413.972</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>698.555.798.780</b>	<b>869.707.558.409</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	108.105.139.369	207.066.659.254
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	13.739.704.363	14.149.198.160
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.613.112.887	2.236.288.684
314	4. Phải trả người lao động		10.135.822.323	30.241.162.963
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.802.164.199	2.055.002.572
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	33.163.227.365	17.750.783.655
320	7. Vay ngắn hạn	15	519.090.233.136	587.302.067.983
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.906.395.138	8.906.395.138
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>80.746.341.550</b>	<b>52.750.855.563</b>
338	1. Vay dài hạn	15	79.940.000.000	51.944.514.013
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	16	806.341.550	806.341.550
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>793.056.788.270</b>	<b>781.388.253.799</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>793.056.788.270</b>	<b>781.388.253.799</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		14.843.991.896	14.843.991.896
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		361.513.186.516	349.844.652.045
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		349.844.652.045	331.871.177.268
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.668.534.471	17.973.474.777
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.572.358.928.600</b>	<b>1.703.846.667.771</b>

Nguyễn Thị Tuyết Mai  
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân  
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 20 tháng 10 năm 2021



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 9 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
01	Doanh thu bán hàng	19	133.074.009.795	124.536.005.820	496.929.275.588	431.625.679.339
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	(19.733.809.827)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	19	133.074.009.795	124.536.005.820	477.195.465.761	431.625.679.339
11	Giá vốn hàng bán	20	(113.852.270.634)	(98.561.916.086)	(408.132.026.582)	(350.980.290.609)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		19.221.739.161	25.974.089.734	69.063.439.179	80.645.388.730
21	Doanh thu hoạt động tài chính		6.774.616.672	3.595.749.297	11.960.415.103	7.606.292.026
22	Chi phí tài chính	21	(6.953.725.049)	(7.441.327.106)	(23.278.989.458)	(22.727.273.949)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.500.892.153)	(6.454.557.061)	(19.064.562.627)	(20.016.477.903)
25	Chi phí bán hàng	22	(4.130.180.643)	(3.504.478.630)	(16.988.042.541)	(10.440.496.091)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(8.462.266.490)	(9.793.287.165)	(25.435.765.087)	(25.467.938.420)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.450.183.651	8.830.746.130	15.321.057.196	29.615.972.296
31	Thu nhập khác		699.230.109	87.272.727	753.886.522	87.272.727
32	Chi phí khác		(253.390.629)	(2.706.596.889)	(1.999.408.399)	(6.109.971.537)
40	Lợi nhuận/Lỗ khác		445.839.480	(2.619.324.162)	(1.245.521.877)	(6.022.698.810)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.896.023.131	6.211.421.968	14.075.535.319	23.593.273.486

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(1.299.106.596)	(853.629.463)	(3.312.001.020)	(1.768.864.894)
52	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	24.3	242.397.389	(274.134.252)	905.000.172	(1.136.539.794)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.839.313.924	5.083.658.253	11.668.534.471	20.687.868.798
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	218	190	435	772
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	218	190	435	772



*[Handwritten signature]*

Nguyễn Thị Tuyết Mai  
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân  
Kế toán trưởng

Tsai Chui Tien  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>14.075.535.319</b>	<b>23.593.273.486</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9,10	36.549.709.459	33.757.704.873
03	Trích lập dự phòng		4.317.246.071	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.432.802.269)	(1.845.872.130)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.670.945.589)	(2.941.775.763)
06	Chi phí lãi vay	21	19.064.562.627	20.016.477.903
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>69.903.305.618</b>	<b>72.579.808.369</b>
09	Giảm các khoản phải thu		153.268.636.334	221.287.978.523
10	Tăng hàng tồn kho		(23.881.661.201)	(183.303.996.972)
11	Giảm các khoản phải trả		(115.811.532.281)	(102.611.623.199)
12	Giảm chi phí trả trước		4.340.331.012	2.371.297.120
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.807.878.256)	(18.466.561.454)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(1.957.445.366)	(12.901.381.284)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(619.146.916)	-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>66.434.608.944</b>	<b>(21.044.478.897)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(8.418.197.667)	(54.093.838.043)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		784.328.120	96.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(10.040.000.000)	(6.838.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19.435.960.677	-
28	Tiền thu lãi tiền gửi		666.537.583	276.950.521
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>2.428.628.713</b>	<b>(60.558.887.522)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
33	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ đi vay		691.830.960.071	658.063.816.639
34		Tiền trả nợ gốc vay	(724.451.468.538)	(572.487.024.213)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(32.620.508.467)</b>	<b>85.576.792.426</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>36.242.729.190</b>	<b>3.973.426.007</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu kỳ</b>		<b>10.330.248.926</b>	<b>21.371.059.649</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.944.542)	(796.553.317)
<b>70</b>	<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>46.565.033.574</b>	<b>24.547.932.339</b>

Nguyễn Thị Tuyết Mai  
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân  
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15, cũng là lần mới nhất vào ngày 22 tháng 4 năm 2021 và Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 11, cũng là lần mới nhất vào ngày 04 tháng 5 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 là: 1.290 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.553).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm quản lý	5 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả (tiếp theo)**

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ Đối các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.17 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	5.496.895	470.745.568
Tiền gửi ngân hàng	15.788.110.705	7.196.452.987
Các khoản tương đương tiền	30.771.425.974	2.663.050.371
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.565.033.574</b>	<b>10.330.248.926</b>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,4%/năm).

Các khoản tương đương tiền được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	33.441.122.861	33.441.122.861	42.137.782.459	42.137.782.459
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.441.122.861</b>	<b>33.441.122.861</b>	<b>42.137.782.459</b>	<b>42.137.782.459</b>

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6-12 tháng và được hưởng lãi suất 1,75% - 6,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2,25% - 5,7%/năm).

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	38.599.592.892	37.497.468.672
Công ty TNHH Snow Joe	14.389.459.118	-
Tập đoàn Corona Lipper	9.927.957.842	677.064.809
Công ty TNHH Lidl HongKong	2.527.120.360	24.835.411.824
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.755.055.572	11.984.992.039
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	70.252.309.281	224.929.553.453
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>108.851.902.173</u></b>	<b><u>262.427.022.125</u></b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Âu Lực	2.348.728.309	-
Công ty Kunn Chuan Enterprise Co.,LTD	1.307.106.437	-
Công ty XSD International Co	1.647.623.132	-
Trả trước người bán khác	4.959.852.562	2.048.985.911
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.263.310.440</u></b>	<b><u>2.048.985.911</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	47.368.586	47.368.586
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	65.755	-
Lãi tiền gửi	541.944.225	545.869.312
Thuế GTGT chờ hoàn	-	1.993.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>589.378.566</u></b>	<b><u>2.586.237.898</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng trên đường	6.136.666.647	-	7.602.800.173	-
Nguyên liệu, vật liệu	71.643.356.698	-	162.189.365.197	-
Công cụ, dụng cụ	7.216.929.054	-	4.231.992.689	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	858.637.628.695	(12.836.682.626)	698.279.952.239	(8.869.728.810)
Thành phẩm	76.313.642.465	(2.806.631.081)	105.234.352.258	(2.456.338.826)
Hàng gửi đi bán	-	-	18.528.099.802	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.019.948.223.559</u></b>	<b><u>(15.643.313.707)</u></b>	<b><u>996.066.562.358</u></b>	<b><u>(11.326.067.636)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	11.326.067.636	4.172.470.388
Trích lập dự phòng trong kỳ	4.317.246.071	-
Số cuối kỳ	<b>15.643.313.707</b>	<b>4.172.470.388</b>

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	159.311.764.575	464.400.667.363	5.162.714.305	990.654.481	629.865.800.724
- Mua trong kỳ	350.090.000	6.327.425.053	-	91.850.000	6.769.365.053
- Ghi giảm do thanh lý	-	(7.325.170.366)	-	-	(7.325.170.366)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	159.661.854.575	463.402.922.050	5.162.714.305	1.082.504.481	629.309.995.411
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	33.464.144.258	226.199.939.137	5.162.714.305	631.514.905	265.458.312.605
- Khấu hao trong kỳ	6.194.229.942	30.261.029.123	-	67.837.394	36.523.096.459
- Ghi giảm do thanh lý	-	(7.325.170.366)	-	-	(7.325.170.366)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	39.658.374.200	249.135.797.894	5.162.714.305	699.352.299	294.656.238.698
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	125.847.620.317	238.200.728.226	-	359.139.576	364.407.488.119
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	120.003.480.375	214.267.124.156	-	383.152.182	334.653.756.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

*Phần mềm quản lý*

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	567.943.593
- Mua trong kỳ	-
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	<u>567.943.593</u>

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	487.439.645
- Hao mòn trong kỳ	26.613.000
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	<u>514.052.645</u>

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>80.503.948</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	<u>53.890.948</u>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước	23.236.271.575	23.791.837.423
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.081.877.636	8.754.719.671
Khác	1.081.923.563	1.193.846.690
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>29.400.072.774</u></b>	<b><u>33.740.403.784</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**12.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	84.988.819.627	84.988.819.627	130.365.578.296	130.365.578.296
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	23.322.104.447	23.322.104.447	23.353.723.473	23.353.723.473
- Công ty CP Xuất nhập khẩu An Thịnh	1.134.674.164	1.134.674.164	11.299.087.381	11.299.087.381
- Phải trả các đối tượng khác	60.532.041.016	60.532.041.016	95.712.767.442	95.712.767.442
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	23.116.319.742	23.116.319.742	76.701.080.958	76.701.080.958
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>108.105.139.369</b>	<b>108.105.139.369</b>	<b>207.066.659.254</b>	<b>207.066.659.254</b>

**12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Người mua trả tiền trước	
- Công ty TNHH Tavi B.V.PI	7.987.189.608	1.794.069.312
- Tập đoàn Tricam Industries	2.538.277.495	2.583.102.495
- Công ty TNHH Daishin	-	9.364.686.676
- Đối tượng khác	3.214.237.260	407.339.677
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.739.704.363</b>	<b>14.149.198.160</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2021
<b>Phải nộp</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	325.928.946	385.311.113	379.068.249	332.171.810
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.838.490.263	3.312.001.021	1.957.445.366	3.193.045.918
Thuế phí khác	-	51.000.000	49.800.000	1.200.000
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	71.869.475	923.896.521	909.070.837	86.695.159
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.236.288.684</b>	<b>4.676.208.655</b>	<b>3.299.384.452</b>	<b>3.613.112.887</b>

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2021
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	81.351.205	12.165.516.357	10.182.465.708	2.064.401.854
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>81.351.205</b>	<b>12.165.516.357</b>	<b>10.182.465.708</b>	<b>2.064.401.854</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.413.125.286	16.680.361.853
Phải trả tiền mở thư tín dụng (*)	29.997.220.999	-
Kinh phí công đoàn	206.959.379	388.809.126
Phải trả phải nộp khác	1.545.921.701	681.612.676
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>33.163.227.365</u></b>	<b><u>17.750.783.655</u></b>

(\*) Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 phản ánh số tiền Công ty phải thanh toán tiền mở thư tín dụng tại ngân hàng thương mại cho các nghiệp vụ thanh toán hàng nhập khẩu, dự kiến đáo hạn ngày 20 tháng 12 năm 2021 và chịu lãi suất từ 3,73% - 3,77%/năm.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 15.1)	513.061.339.246	513.061.339.246	498.805.703.342	661.071.812.786	(6.104.695.374)	344.690.534.428	344.690.534.428
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 15.2)	37.928.757.000	37.928.757.000	112.485.256.729	32.211.600.000	(38.000.000)	118.164.413.729	118.164.413.729
Vay ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 15.3)	36.311.971.737	36.311.971.737	51.385.975.580	31.168.055.752	(294.606.586)	56.235.284.979	56.235.284.979
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>587.302.067.983</b>	<b>587.302.067.983</b>	<b>662.676.935.651</b>	<b>724.451.468.538</b>	<b>(6.437.301.960)</b>	<b>519.090.233.136</b>	<b>519.090.233.136</b>
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng (Thuyết minh 15.3)	51.944.514.013	51.944.514.013	-	51.385.975.580	(558.538.433)	-	-
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 15.3)	-	-	80.540.000.000	-	(600.000.000)	79.940.000.000	79.940.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>51.944.514.013</b>	<b>51.944.514.013</b>	<b>80.540.000.000</b>	<b>51.385.975.580</b>	<b>(1.158.538.433)</b>	<b>79.940.000.000</b>	<b>79.940.000.000</b>

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
15.1	Vay ngắn hạn ngân hàng	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi
		Nguyên tệ	
		VND	(USD)
Ngân hàng Phát triển Hồ Chí Minh – chi nhánh Bình	16167/20MB/HĐTĐ 16167.01/20 MB/HĐTĐ 6445.01/21M B/HĐTĐ 6445/21MB/HĐTĐ	209.637.846.062	9.178.540
			Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 04 tháng 10 năm 2021 đến ngày 29 tháng 06 năm 2022 theo từng khế ước nhận nợ.
Ngân hàng TMCP Phong – Chi nhánh Hà Nội	87/2020/HDT D/HNI/02 87/2020/HDT D/HNI/01 87/2020/HDT D/HNI/01/SD BS/02 78/2021/HDT D/HNI/01	105.338.573.423	4.610.407
			Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng. Gốc vay được trả đáo hạn từ ngày 06 tháng 10 năm 2021 đến ngày 29 tháng 06 năm 2022 theo từng khế ước nhận nợ.
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	15.20.755.23 63518.TD 10008.19.755 .2363518.TD	29.714.114.943	1.299.830
			Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 29 tháng 06 năm 2022 theo từng khế ước nhận nợ.
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>344.690.534.428</b>	<b>15.088.777</b>

4,5%-4,6%

Bất động sản tọa lạc tại lô B8 + B9 + B10 của Công ty với tổng giá trị 96.408.000.000 VND và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.

Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals trị giá 26.809.013.440 VND.

Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 10.840.000.000 VND của Công ty; tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 3.500.000.000 VND của ông Tsai Chui Tien; tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 5.135.650.000 của bà Vũ Thị Xuyên và cổ phần của Formosa, Tsai Chui Tien;

Các khoản ký quỹ, bảo lãnh thanh toán của khách hàng

Tài sản của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh 29.062.400.000 VND, khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 12.183.122.861 VND của Công ty; khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng với giá trị 8.796.847.508 VND của bà Lê Thị Thu Hằng; khoản tiền gửi với giá trị 23.000.000.000 VND Công ty cổ phần Khai Phát Đại Tin; các quyền đòi nợ, các khoản phải thu; máy móc thiết bị trị giá 30.417.278.912 VND và LC khách hàng.

3,1%-3,6%

Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị với giá trị 30.525.217.100 VND của Công ty.

## Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

#### 15. VAY (tiếp theo)

##### 15.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Đơn vị tính: VND	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ)	3,50%		Tín chấp
Bà Dương Thị Thơm (Tổng Giám đốc)	10.280.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần theo từng hợp đồng vay khi đáo hạn vào ngày 06 tháng 10 năm 2021 đến ngày 08 tháng 06 năm 2022.	3,3%-7,5%		Tín chấp
Công ty Cổ phần Khai Phát Đại Tín (Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc)	2.500.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.	6,0%		Tín chấp
Ông Tsai Chui Tien (Chủ tịch HĐQT)	43.690.773.228	Gốc và lãi được trả từng lần khi đáo hạn theo hợp đồng vào ngày 25 tháng 11 năm 2021 và 30 tháng 08 năm 2022.	3,7%-5,8%		Tín chấp
Công ty Ability Merit LTD (Bên liên quan)	27.408.000.000	Gốc trả dần từ mọi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi được trả 1 lần khi đáo hạn hợp đồng vào ngày 30 tháng 8 năm 2022 và 30 tháng 9 năm 2022.	3,5%		Tín chấp
Công ty Objective Holding Incorporated (Bên liên quan)	18.272.000.000	Gốc trả dần từ mọi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi được trả 1 lần khi đáo hạn hợp đồng vào ngày 10 tháng 8 năm 2022	3,5%		Tín chấp
Bà Lê Thị Thu Hằng (Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT)	13.756.483.501	Gốc và lãi được trả từng lần theo hợp đồng vay vào ngày 27 tháng 4 năm 2022 đến 16 tháng 07 năm 2022	3%-5%		Tín chấp

**TỔNG CỘNG**

**118.164.413.729**

## Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

### 15. VAY (tiếp theo)

#### 15.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
		VND				
The Shanghai Commercial & Savings Bank Ltd. – Chi nhánh Đồng Nai	67001081100 & 80	43.047.066.330	Lãi vay được trả vào ngày 30 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 30 của tháng dương lịch đầu tiên của kỳ trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 30 tháng 10 năm 2021 đến ngày 05 tháng 11 năm 2024.	2,3 - 3,4%	Máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay và kỳ quỹ bằng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 10.418.000.000 VND của Công ty.	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	2893.17.7552 363518.TD 2893.17.755.2 363518.TD. PL1	8.071.648.830	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 10 năm 2021.	4,5%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm:	
	2893.17.755.2 363518.TD 2893.17.755.2 363518.TD. PL1	5.116.569.819	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 10 năm 2021.	9,4% - 9,9%	Công trình xây dựng trên đất; và - Máy móc thiết bị với giá trị 1.404.389 USD.	

Bên liên quan  
Công ty Ability Merit LTD

3,5% Tín chấp

Lãi được trả vào tháng 12 hàng năm. Gốc vay được trả thành 7 đợt liên tục cách nhau 2 tháng trước 13/05/2024

### TỔNG CỘNG

**136.175.284.979**

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 56.235.284.979
- Vay dài hạn 79.940.000.000

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc cùng ngày

### 16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tổng cộng	806.341.550	806.341.550
	<b>806.341.550</b>	<b>806.341.550</b>

### 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</b>					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2020	268.078.350.000	148.621.259.858	13.867.172.615	331.871.177.268	762.437.959.741
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	20.687.868.798	20.687.868.798
<b>Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020</b>	<b>268.078.350.000</b>	<b>148.621.259.858</b>	<b>13.867.172.615</b>	<b>352.559.046.066</b>	<b>783.125.828.539</b>
<b>Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</b>					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2021	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	349.844.652.045	781.388.253.799
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	11.668.534.471	11.668.534.471
<b>Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021</b>	<b>268.078.350.000</b>	<b>148.621.259.858</b>	<b>14.843.991.896</b>	<b>361.513.186.516</b>	<b>793.056.788.270</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	268.078.350.000	268.078.350.000	-	268.078.350.000	268.078.350.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	148.621.259.858	148.621.259.858	-	148.621.259.858	148.621.259.858	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>416.699.609.858</b>	<b>416.699.609.858</b>	<b>-</b>	<b>416.699.609.858</b>	<b>416.699.609.858</b>	<b>-</b>

**17.3 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>26.807.835</b>	<b>268.078.350.000</b>	<b>26.807.835</b>	<b>268.078.350.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>26.807.835</b>	<b>268.078.350.000</b>	<b>26.807.835</b>	<b>268.078.350.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>26.807.835</b>	<b>268.078.350.000</b>	<b>26.807.835</b>	<b>268.078.350.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

**18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	584.540	278.764,6
- Euro (EUR)	200	248,36



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU BÁN HÀNG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>496.929.275.588</b>	<b>431.625.679.339</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	485.828.394.050	426.081.205.702
<i>Doanh thu từ bán phế liệu</i>	11.100.881.538	5.544.473.637
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(19.733.809.827)	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>477.195.465.761</b>	<b>431.625.679.339</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán cho bên khác</i>	384.193.236.304	200.970.641.466
<i>Doanh thu từ bán cho bên liên quan</i>	93.002.229.457	230.655.037.873

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Giá vốn thành phẩm đã bán	403.814.780.511	350.980.290.609
Dự phòng hàng tồn kho	4.317.246.071	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>408.132.026.582</b>	<b>350.980.290.609</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Lãi vay	19.064.562.627	20.016.477.903
Chi phí lãi phạt chậm trả, chiết khấu thanh toán	2.256.857.921	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.957.568.910	2.710.796.046
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.278.989.458</b>	<b>22.727.273.949</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	1.205.292.858	978.210.310
Chi phí vận chuyển và kiểm định sản phẩm	10.425.560.286	8.366.022.985
Chi phí khác bằng tiền	5.357.189.397	1.096.262.796
	<b>16.988.042.541</b>	<b>10.440.496.091</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	14.511.418.072	12.204.917.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.096.544.610	8.855.326.893
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.753.407.217	1.890.536.593
Chi phí khác bằng tiền	2.074.395.188	2.517.157.807
	<b>25.435.765.087</b>	<b>25.467.938.420</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.423.807.628</b>	<b>35.908.434.511</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	351.861.355.584	393.251.433.206
Chi phí nhân công	101.400.229.087	103.971.963.588
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	36.549.709.459	33.757.704.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.322.182.413	62.435.457.977
Chi phí khác bằng tiền	3.013.978.457	3.240.259.713
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>559.147.455.000</b>	<b>596.656.819.357</b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

*Dự án gốc: Chế tạo dụng cụ làm vườn*

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

*Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn*

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2021 của Dự án là 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

*Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ*

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2021 của Dự án là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.312.001.020	1.768.864.894
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(905.000.172)	1.136.539.794
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.407.000.848</b>	<b>2.905.404.688</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.075.535.319	23.593.273.486
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thông thường</i>	8.549.832.380	19.042.360.463
<i>Lợi nhuận từ dự án mở rộng số 1</i>	6.605.688.969	14.997.358.860
<i>Lợi nhuận từ dự án mở rộng số 2</i>	(1.079.986.030)	(10.446.445.837)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.815.107.064	4.718.654.697
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	238.175.116	1.221.994.308
Chi phí khác	152.176.449	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thuế TNDN được miễn, giảm	(798.457.781)	(3.035.244.317)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>2.407.000.848</b>	<b>2.905.404.688</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**24.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.697.943.292	834.494.078	863.449.214	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	161.268.310	161.268.310	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	311.937.243	270.386.286	41.550.959	(673.035.627)
	<b>2.171.148.845</b>	<b>1.266.148.674</b>	<b>905.000.173</b>	<b>(673.035.627)</b>
<b>Phải trả thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	-	-	-	(463.504.167)
	<b>2.171.148.845</b>	<b>1.266.148.674</b>		
<b>(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>			<b>905.000.173</b>	<b>(1.136.539.794)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 và 30 tháng 9 năm 2020 bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	70.351.254.152	190.443.241.863
		Mua nguyên vật liệu	75.166.045.841	327.476.893.107
		Mua tài sản cố định, công cụ dụng cụ	1.947.455.200	10.602.674.246
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	4.525.166.000
		Mua tài sản cố định	-	34.185.149.580
		Mua công cụ dụng cụ	17.942.993	262.310.751
Công ty Joy Wish	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	12.232.496.031
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Tiền thuê nhà xưởng	1.807.441.400	211.500.000
		Mua hàng hóa	1.548.341.340	1.820.289.740
		Lãi vay	76.313.295	245.996.450
		Trả gốc vay	5.461.600.000	-
		Trả lãi vay	968.721.406	-
Công ty TNHH Wisdom Elite	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	2.294.576.455
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	22.650.975.305	27.979.299.979
		Mua nguyên vật liệu	-	129.823.626
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Hội đồng thành viên	Mua hàng hóa	312.061.901	832.132.256
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	Mua hàng hóa	1.171.153.372	1.182.637.494
		Lãi vay	655.785.981	1.049.457.535
		Vay ngắn hạn	750.000.000	-
		Trả gốc vay	21.550.000.000	-
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	Vay ngắn hạn	7.420.000.000	-
		Trả gốc vay	3.900.000.000	300.000.000
		Trả lãi vay	398.534.619	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	Vay ngắn hạn	14.256.483.501	-
		Trả gốc vay	500.000.000	-
		Trả lãi vay	2.015.342	-
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch HĐQT	Vay ngắn hạn	43.690.773.228	-
Bà Nguyễn Bích Hồng	Nhân viên Công ty	Trả gốc vay	800.000.000	500.000.000
		Vay ngắn hạn	650.000.000	2.500.000.000
Công ty Merit LTD	Bên liên quan	Vay dài hạn	79.940.000.000	-
		Vay ngắn hạn	27.414.000.000	-
Công ty Objective Holding Incorporated	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	18.304.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)</b>				
Công ty Joy Wish	Bên liên quan	Bán hàng hóa	8.023.647.092	10.960.455.393
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	17.870.299.788
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	10.479.250.956	152.013.606.550
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	51.724.911.163	44.060.335.168
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Bán hàng hóa	24.500.070	24.856.554
			<b>70.252.309.281</b>	<b>224.929.553.453</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12.1)</b>				
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	3.998.254.482	4.038.013.714
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	5.227.726.177	58.022.165.307
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	3.629.395.406	5.517.469.186
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	127.424.543	129.265.709
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.880.046.509	1.729.549.018
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Phí quản lý và tiền nước; thuê cơ sở hạ tầng	8.253.472.625	7.264.618.024
			<b>23.116.319.742</b>	<b>76.701.080.958</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:  
Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	157.500.000	-
Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 16 tháng 4 năm 2021)	122.062.500	69.550.000
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	22.500.000	-
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên	22.500.000	-
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập	67.500.000	-
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập	309.200.702	292.335.190
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>701.263.202</b>	<b>361.885.190</b>
<b>Ban kiểm soát</b>			
Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng ban	9.000.000	9.000.000
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên	6.000.000	9.000.000
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	9.000.000	9.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>24.000.000</b>	<b>27.000.000</b>
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	339.519.700	232.413.600
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2021)	31.139.400	79.604.900
Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020)	-	246.920.600
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	122.410.200	-
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	360.470.500	132.949.500
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	270.051.700	178.112.600
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2021)	-	152.105.500
Ông Yiu Xi Fung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2020)	-	135.757.400
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.123.591.500</b>	<b>1.157.864.100</b>

**26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.668.534.471	20.687.868.798
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>11.668.534.471</u>	<u>20.687.868.798</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>26.807.835</u>	<u>26.807.835</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	435	772
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	435	772

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

**27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 97% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết thuê hoạt động**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	602.659.565	609.496.742
Từ 1 đến 5 năm	2.410.638.259	2.437.986.970
Trên 5 năm	15.834.260.894	16.469.770.878
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.847.558.718</u></b>	<b><u>19.517.254.590</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty



Nguyễn Thị Tuyết Mai  
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân  
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 20 tháng 10 năm 2021